

CÔNG TY ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ VIGLACERA –
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

=====***=====

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC:

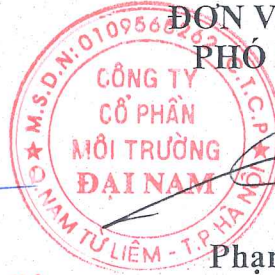
Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera –
Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP tại
KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình
Thời gian quan trắc: Ngày 27 tháng 05 năm 2026

CHỦ CƠ SỞ



PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Đức Toàn

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Huân

THÁNG 06 NĂM 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
DANH MỤC BẢNG	2
DANH MỤC HÌNH	2
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA	3
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	4
1.1. Giới thiệu chung về cơ sở	4
1.2. Căn cứ và nội dung thực hiện	4
1.2.1. Căn cứ thực hiện	4
1.2.2. Phạm vi công việc	4
1.2.3. Đơn vị tham gia phối hợp	4
1.3. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc	5
CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	7
2.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải	7
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO	10
QUY ĐỊNH	10
3.1. Kết quả QA/QC hiện trường	11
3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm	11
CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN	13
4.1. Môi trường nước:	13
4.2. Các kiến nghị	13

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BYT	: Bộ Y tế
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
KCN	: Khu công nghiệp
MT	: Môi trường
QA	: Đảm bảo chất lượng
QC	: Kiểm soát chất lượng
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
NĐ	: Nghị định
CP	: Chính phủ
NT	: Nước thải
NM	: Nước mặt
BT	: Bùn thải
KPH	: Không phát hiện
MDL	: Giới hạn phát hiện
LOQ	: Giới hạn định lượng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Bảng thông tin chỉ tiêu quan trắc	5
Bảng 2. Kết quả phân tích mẫu nước thải NT1-NT2	7

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Đồ thị biểu diễn nồng độ TSS, BOD, COD, Tổng N trong nước thải NT2	9
Hình 2. Đồ thị biểu diễn nồng độ Coliform trong nước thải NT2.....	9

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

Stt	Nội dung công việc	Người thực hiện	Chức vụ/ Chức danh
1	Phê duyệt kết quả	Phạm Văn Huân	Phó Giám đốc
2	Quan trắc và lấy mẫu hiện trường	Bùi Minh Hiếu	Cán bộ quan trắc
3	Phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm	Chu Thị Chi	Quản lý chung
		Vũ Thị Ngân Huyền	
		Nguyễn Kim Phụng	Cán bộ phân tích
		Phạm Quốc Việt	
		Nguyễn Thị Sỹ	
		Chu Thị Hải Thiện	
4	Lập báo cáo	Phạm Thị Thảo	Cán bộ tổng hợp báo cáo

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Giới thiệu chung về cơ sở

- Tên đơn vị: Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP
- Địa chỉ: Nhà điều hành KCN Tiền Hải, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên
- Địa điểm quan trắc: KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình

1.2. Căn cứ và nội dung thực hiện

1.2.1. Căn cứ thực hiện

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ đợt quý II năm 2026 tại Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera – CTCP tại KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình được thực hiện trên các căn cứ pháp lý sau:

- + Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020
- + Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- + Thông tư 10/2021/BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến môi trường

- + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

1.2.2. Phạm vi công việc

- Khảo sát, đánh giá sơ bộ về cơ sở;
- Dựa trên quá trình hoạt động để đánh giá các nguồn ô nhiễm phát thải.
- Đánh giá chi tiết từng nguồn ô nhiễm và các loại chất thải phát sinh của mỗi nguồn;
- Đo đạc, phân tích nước thải theo Quy chuẩn Việt Nam;
- Dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường, đánh giá kết quả phân tích thực tế nhằm mục đích xác định chất lượng môi trường hiện hữu;

1.2.3. Đơn vị tham gia phối hợp

- Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
- Địa chỉ: Biệt thự số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường số hiệu Vimcerts 288
- Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số: VLAT-1.0458.
- Công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 22574/BC – SYT-NVY.

1.3. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc

Bảng 1. Bảng thông tin chỉ tiêu quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
I	Nước thải					
1	Nước thải	NT1	pH, Nhiệt độ, Độ màu, Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C), Nhu cầu oxy hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Xyanua (CN ⁻), Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sulfua (S ²⁻), Florua (F ⁻), Amoni (NH ₄ ⁺ _N), Tổng N, Tổng P, Clorua (Cl ⁻), Clo dư, Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI (Cr ⁶⁺), Crom III (Cr ³⁺), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, Tổng Coliform	Tại hồ gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung	20°37'44.82" (X: 2281842,128)	105°53'19.08" (Y: 592557,527)
2	Nước thải	NT2	pH, Nhiệt độ, Độ màu, Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C),	Mẫu nước thải tại đường ống xả nước thải sau xử lý ra kênh A3-2-11	20°37'47.68" (X: 2282918,554)	105°53'20.19" (Y: 592797,222)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
			Nhu cầu oxy hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Xyanua (CN ⁻), Tổng phenol,			
			Tổng dầu mỡ khoáng, Sulfua (S ²⁻), Florua (F ⁻), Amoni (NH ₄ ⁺ -N), Tổng N, Tổng P, Clorua (Cl ⁻), Clo dư, Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI (Cr ⁶⁺), Crom III (Cr ³⁺), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, Tổng Coliform			

CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải

Bảng 2. Kết quả phân tích mẫu nước thải NT1-NT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột A (Cmax)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,8	7,2	6-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,8	30,1	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	94,0	<15 (LOQ=15)	-
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	123	13	24,3
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	288	32	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	94	29	40,5
7	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,0567
8	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	KPH (MDL=0,0016)	0,081
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3 (LOQ=3)	KPH (MDL= 1)	4,05
10	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,21	KPH (MDL=0,02)	0,162
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	mg/L	1,1	<0,3 (LOQ=0,3)	4,05
12	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	29,7	0,48	4,05
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	33,5	12,4	16,2
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	3,350	0,25	3,24
15	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	119	128	405
16	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL=0,25)	<0,75 (LOQ=0,75)	0,81
17	Asen (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,006)	KPH (MDL=0,006)	0,0405
18	Thủy ngân	SMEWW	mg/L	KPH	KPH	0,00405

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột A (Cmax)
	(Hg)	3112B:2023		(MDL= 0,0003)	(MDL= 0,0003)	
19	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL= 0,0065)	KPH (MDL= 0,0065)	0,081
20	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL= 0,0015)	KPH (MDL= 0,0015)	0,0405
21	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL= 0,003)	KPH (MDL= 0,003)	0,0405
22	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL= 0,055)	KPH (MDL= 0,055)	0,162
23	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL= 0,005)	KPH (MDL= 0,005)	1,62
24	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,036	KPH (MDL= 0,01)	2,43
25	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL= 0,003)	KPH (MDL= 0,003)	0,162
26	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,20	0,065	0,405
27	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,500	<0,06 (LOQ= 0,06)	0,81
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL= 0,04)	KPH (MDL= 0,04)	1,0
30	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	3,3x10 ⁵	700	3000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NT1:** Mẫu nước thải tại hố gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: 20°37'44.82" (X: 2282918.554), 105°53'19.08" (Y: 592797.222)

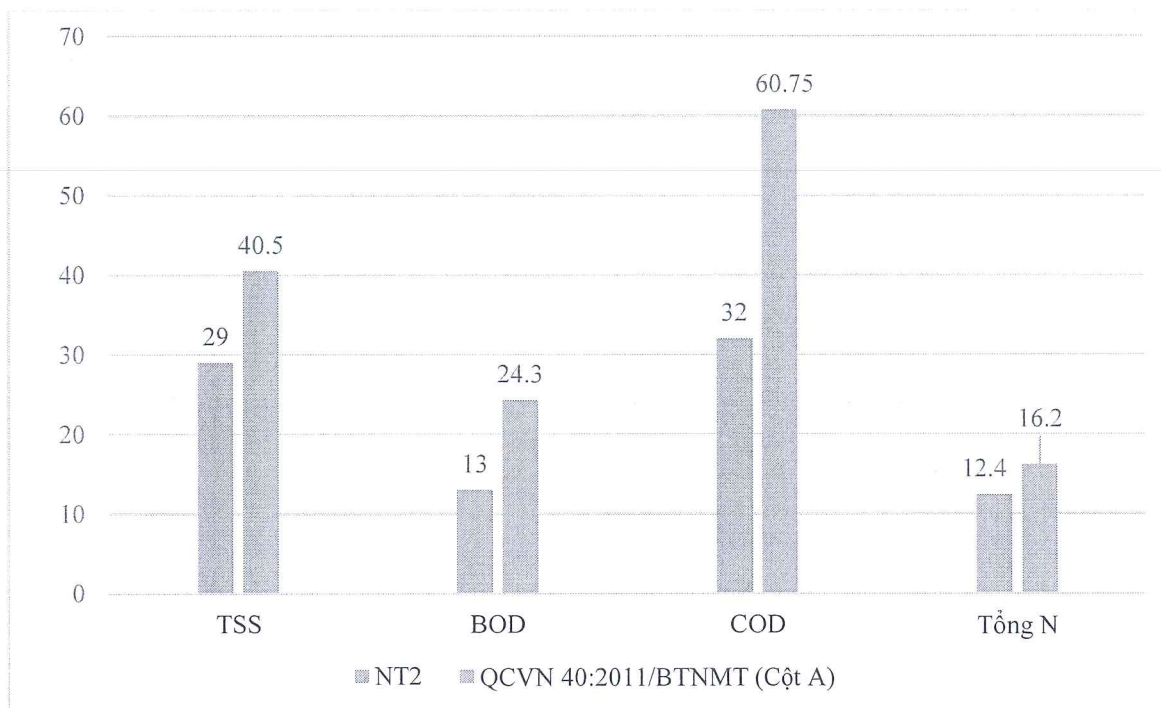
+ **NT2:** Mẫu nước thải tại đường ống xả nước thải sau xử lý ra kênh A3-2-11.

Tọa độ: 20°7'47.68" (X:2281842.128), 105°53'20.19" (Y:592557.527)

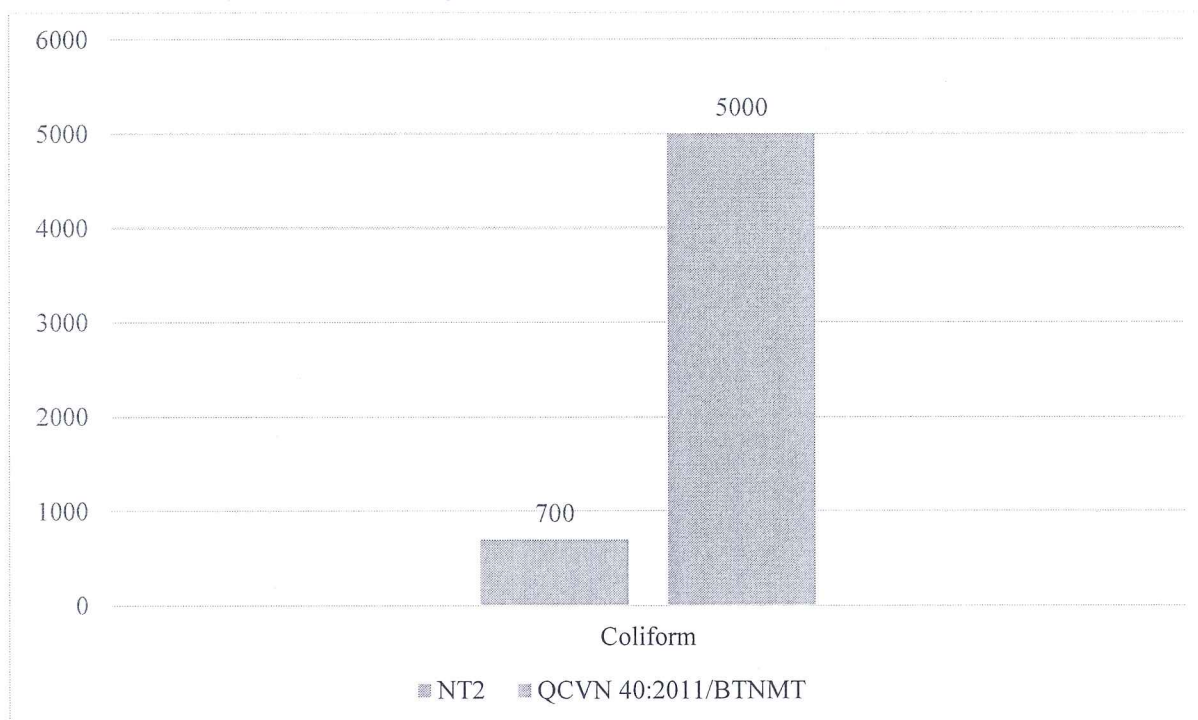
- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ **Cột A (C_{max})**: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$.



Hình 1. Đồ thị biểu diễn nồng độ TSS, BOD, COD, Tổng N trong nước thải NT2



Hình 2. Đồ thị biểu diễn nồng độ Coliform trong nước thải NT2

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH

*** QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc**

QA (Quality Assurance): Trong quan trắc môi trường là một hệ thống tích hợp các hoạt động quản lý trong một tổ chức nhằm bảo đảm cho hoạt động quan trắc môi trường đạt được các tiêu chuẩn chất lượng đã quy định nhằm ngăn ngừa những trục trặc về chất lượng bằng các hoạt động có kế hoạch và có hệ thống. Những hoạt động bao gồm việc thiết lập một hệ thống quản lý chất lượng tốt và đánh giá tình hình thích hợp, tính thẩm tra về hoạt động và kiểm điểm rà soát lại bản thân hệ thống đó. QA đề cập đến hệ thống quản lý tổng thể trong đó bao gồm tổ chức, lập kế hoạch, kế hoạch kiểm soát chất lượng, đánh giá báo cáo và cải tiến chất lượng. QA cung cấp các thông tin cần thiết để xác định chất lượng của dữ liệu và xem xét việc đáp ứng các yêu cầu về chất lượng đã được thiết lập. QA đảm bảo rằng dữ liệu sẽ đáp ứng tiêu chuẩn quy định về chất lượng với mức ấn định và độ tin cậy.

QC (Quality Control): Trong quan trắc môi trường là những hoạt động về kỹ thuật được sử dụng nhằm đạt được và duy trì chất lượng một sản phẩm, một quy trình hay một dịch vụ. Nó bao gồm theo dõi và loại trừ các nguyên nhân xảy ra nhưng trục trặc về chất lượng để các hoạt động của khách hàng có thể liên tục được đáp ứng. QC đề cập đến các hoạt động kỹ thuật với mục đích cơ bản là để kiểm soát lỗi. Các lỗi có thể xảy ra trong cả hiện trường, phòng thí nghiệm hoặc trong văn phòng. Vì vậy QC phải diễn ra trong tất cả các quá trình có liên quan. QC nên bao gồm các biện pháp cả nội bộ lẫn bên ngoài.

*** Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) tại hiện trường:**

- QA/QC trong lấy mẫu hiện trường
 - + Định kỳ kiểm tra, hiệu chuẩn các thiết bị hiện trường: Nhiệt kế thang vạch 0,5⁰C, bơm lấy mẫu khí, thiết bị lấy mẫu nước, máy đo mức âm tương đương, máy đo vi khí hậu,...
 - + Đảm bảo rằng tất cả các nhân viên tham gia lấy mẫu đã được đào tạo.
 - + Đảm bảo rằng chương trình lấy mẫu thiết kế được đáp ứng các yêu cầu QA/QC mà không bị chi phối bởi vấn đề kinh phí, bởi vì giữa các yêu cầu của QA/QC và yêu cầu giảm thiểu kinh phí thường có mâu thuẫn. QA cần phải có vị trí độc lập.
- QA/QC trong đo thử tại hiện trường
 - + Dán nhãn lên tất cả các mẫu, trên nhãn ghi chép chính xác ngày, tháng, địa điểm, thời gian lấy mẫu, chất bảo quản mẫu và tên người lấy mẫu.
 - + Ghi chép tất cả các chi tiết có liên quan đến việc lấy mẫu vào sổ tay, những điều kiện và biến động bất thường từ kỹ thuật lấy mẫu thông thường đến những yêu cầu đặc biệt.
 - + Đảm bảo rằng dụng cụ và máy móc được bảo trì và kiểm tra định kỳ, sổ sách bảo trì cần được lưu giữ.

+ Tránh làm nhiễm bẩn mẫu, làm sạch dụng cụ lấy mẫu thường xuyên, kiểm tra độ sạch và hiệu quả của dụng cụ bằng cách đo mẫu trắng và mẫu so sánh.

+ Lựa chọn mẫu tại các vùng mà ở đó chúng khá đồng nhất về thời gian và không gian (nghĩa là tránh những tình huống khi lấy mẫu có sự sai lệch về thời gian và không gian dẫn đến sự sai lệch kết quả).

- QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu

+ Về đảm bảo chất lượng: cần phải có quy trình vận chuyển mẫu phù hợp nhằm bảo toàn mẫu về mặt số lượng và chất lượng. Trong quy trình cần nêu rõ một số điểm chính như sau:

+ Mẫu khi vận chuyển phải có nhãn để tránh nhầm lẫn.

+ Thủ tục sắp xếp mẫu nhằm tránh đổ vỡ.

*** *Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong phòng thí nghiệm phân tích:***

Thường xuyên nâng cao năng lực quản lý và thực thi công việc trong phòng thí nghiệm, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

Định kỳ kiểm tra, hiệu chỉnh các thiết bị tại phòng thí nghiệm: Tủ ủ BOD, tủ sấy, tủ hút, lò nung, lò phá mẫu vi sóng, máy cất nước, cân phân tích, máy phân tích hồng ngoại, máy quang phổ hấp phụ, máy so màu, máy sắc ký khí – khối phổ, máy phân tích điện hóa,...

Thực hiện kiểm tra mẫu trắng hiện trường, mẫu trắng và mẫu kiểm tra trên các chất kiểm chuẩn tại phòng thí nghiệm song song với các mẫu phân tích.

Thực hiện việc lặp lại mỗi lần phân tích mẫu (lặp lại 2 lần đối với mỗi chỉ tiêu kiểm của 1 mẫu), sau đó dùng các đồ thị để kiểm tra kết quả như: Đồ thị trung bình và đồ thị giới hạn kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp; đồ thị hai màu để kiểm tra sai số hệ thống của phương pháp; chuẩn bị phép thử liên phòng thí nghiệm để đánh giá sự dao động của phương pháp phân tích đang nghiên cứu trong một số phòng thí nghiệm.

* Hiệu chuẩn thiết bị

Tất cả các thiết bị quan trắc phải được hiệu chuẩn định kỳ.

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

Mẫu QC hiện trường được thực hiện bao gồm: Mẫu trắng hiện trường (QCHT), mẫu trắng vận chuyển (QCVN), đối với các chỉ tiêu Bụi tổng trong khí thải. Yêu cầu phân tích các loại mẫu trắng nêu trên phải nhỏ hơn MDL (giới hạn phát hiện của phương pháp) hoặc LOD (giới hạn phát hiện). Nếu lớn hơn các ngưỡng này cần tiến hành phân tích để loại trừ nguyên nhân gây sai số.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Kết quả được tính toán, so sánh và tính sai số theo công thức:

RSD: Độ lệch chuẩn tương đối của mẫu lặp:

$$RSD = \frac{S_r}{\bar{x}} \times 100$$

Trong đó:

RSD: Độ lệch chuẩn tương đối của mẫu lặp

Sr: Độ lệch chuẩn

$\bar{x}$: Giá trị trung bình giữa các mẫu lặp

Yêu cầu của lệch chuẩn tương đối không quá 10%

Mẫu thêm:

Độ thu hồi của phép thử được tính và được đánh giá thông qua giới hạn chấp nhận.

H: % thu hồi, được tính theo công thức:

$$\%H_m = \frac{C_{ss} - C_{ts}}{C_s} \times 100\%$$

Css: Nồng độ của chất phân tích sau khi thêm chuẩn

Cts: Nồng độ của chất phân tích trong nền mẫu

Cs: Nồng độ mẫu chuẩn thêm

Yêu cầu hiệu suất thường nằm trong khoảng: 80 - 110%

CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN

Qua các kết quả khảo sát hiện trạng thực tế và đo đạc phân tích các chỉ tiêu môi trường quý II năm 2026 của Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP, KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình. Có các nhận xét như sau:

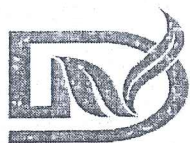
4.1. Môi trường nước:

+ **Nước thải:** Nồng độ các thông số ô nhiễm trong mẫu nước thải sau xử lý đều có giá trị nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Cmax.

4.2. Các kiến nghị

Kiến nghị tiếp tục duy trì hệ thống kiểm soát, giảm thiểu tác động để đảm bảo chất lượng môi trường theo các quy định.

PHỤ LỤC BÁO CÁO



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Web: <http://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

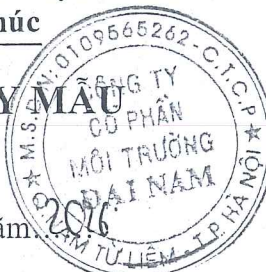


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: 26.2661



Hôm nay, vào hồi 10...giờ 45..., ngày 27 tháng 5 năm 2016

Đơn vị yêu cầu: Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP

Địa điểm quan trắc: KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

- Ông (bà): Bui Thi Huu, Chức vụ: DV
- Ông (bà): , Chức vụ:
- Ông (bà): , Chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN CÔNG TY ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ VIGLACERA – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

- Ông (bà): Nguyễn Tài Khoa, Chức vụ: cb
- Ông (bà): , Chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN:

- Ông (bà): , Chức vụ:
- Ông (bà): , Chức vụ:

IV. ĐẠI DIỆN:

- Ông (bà): , Chức vụ:
- Ông (bà): , Chức vụ:
- Ông (bà): , Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Trời nắng, gió nhẹ

Biên bản được lập thành bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC QUAN TRẮC

ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẶC LẤY MẪU


Nguyễn Minh Khoa


Bùi Thị Kiều

ĐẠI DIỆN

ĐẠI DIỆN





VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 05699/2026/PKQ/26.2661

Tên khách hàng : Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP

Địa chỉ : Nhà điều hành KCN Tiền Hải, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên

Địa điểm quan trắc : KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình

Số mẫu : 2

Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 27/05/2026 Thời gian : 27/05/2026 - 09/06/2026

đo đạc, phân tích

STT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Nước thải	260527.NT.017	NT1	Tại hố gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung (20°37'44.82" (X: 2281842,128), 105°53'19.08" (Y: 592557,527))
2	Nước thải	260527.NT.018	NT2	Mẫu nước thải tại đường ống xả nước thải sau xử lý ra kênh A3-2-11 (20°37'47.68" (X: 2282918,554), 105°53'20.19" (Y: 592797,222))

Thông tin về kết quả phân tích: Xem các trang tiếp theo.

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2026

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

P. GIÁM ĐỐC



Chu Thị Chi



Phạm Văn Huân

- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
- Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
- (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 260527.NT.017
Ký hiệu mẫu : NT1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột A (Cmax)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,8	6-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,8	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	94,0	50
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	123	24,3
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	288	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	94	40,5
7	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,0567
8	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,081
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3 (LOQ=3)	4,05
10	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,21	0,162
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	mg/L	1,1	4,05
12	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	29,7	4,05
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	33,5	16,2
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	3,35	3,24
15	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	119	405
16	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL=0,25)	0,81
17	Asen (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,006)	0,0405
18	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,00405



- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
- Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
- (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột A (Cmax)
19	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0065)	0,081
20	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,0405
21	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,0405
22	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,055)	0,162
23	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,005)	1,62
24	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,036	2,43
25	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,162
26	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,20	0,405
27	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,50	0,81
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	1,0
30	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	3,3x10 ⁵	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Tại hố gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung.

Tọa độ: 20°37'44.82" (X: 2281842,128), 105°53'19.08" (Y: 592557,527)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Cột A (Cmax): Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Kq = 0,9; Kf = 0,9.

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

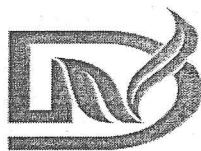


PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 260527.NT.018
Ký hiệu mẫu : NT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột A (Cmax)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,1	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<15 (LOQ=15)	50
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	13	24,3
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	32	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	29	40,5
7	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,0567
8	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,081
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH (MDL=1)	4,05
10	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,162
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	mg/L	<0,3 (LOQ=0,3)	4,05
12	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,48	4,05
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	12,4	16,2
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	0,25	3,24
15	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	128	405
16	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,75 (LOQ=0,75)	0,81
17	Asen (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,006)	0,0405

- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
- Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
- (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột A (Cmax)
18	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
19	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0065)	0,081
20	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,0405
21	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,0405
22	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,055)	0,162
23	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,005)	1,62
24	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,01)	2,43
25	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,162
26	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,065	0,405
27	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,06 (LOQ=0,06)	0,81
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	1,0
30	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100 mL	700	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại đường ống xả nước thải sau xử lý ra kênh A3-2-11.

Tọa độ: 20°37'47.68" (X: 2282918,554), 105°53'20.19" (Y: 592797,222)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Cột A (Cmax): Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Kq = 0,9; Kf = 0,9.

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ⁷⁶ /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 01.10/CV-MTĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.

Địa chỉ trụ sở chính và phòng thí nghiệm: Biệt thự số 18 BT4-2 khu nhà ở Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0242.280.0777

Email: mtdainam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 288

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 22. tháng 12. năm 2027. Kể từ ngày Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành, các Quyết định số 2544/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 09/GCN-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực thi hành.

4. Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành